

# DẠY TỪ ĐỒNG NGHĨA CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

**DẶNG THỊ YẾN**

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Hà Tĩnh

Ngày nhận bài: 17/05/2021; Ngày phản biện, biên tập và sửa chữa: 25/05/2021; Ngày duyệt đăng: 02/06/2021

## ABSTRACT

*Synonyms play a vital role in any language. Synonyms are additional resources to enrich vocabulary not only in terms of quantity but also quality as well. Synonyms help us to accurately and subtly express the content of our thoughts. A person's linguistic sensibility is based mainly in the ability to distinguish the subtle semantic differences between synonyms and use each synonym in its "favorable" circumstances. Therefore, teaching synonyms to students in general and primary school students in particular is a highly crucial task. In order to assist primary school teachers in teaching synonyms to students effectively, this article presents certain methods for teaching synonyms.*

**Key words:** Synonyms, teaching method, intentional exercise, semantic opposition.

## A. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chương trình giảng dạy Tiếng Việt ở trường tiểu học, từ đồng nghĩa được đưa vào giảng dạy ở những tuần đầu của chương trình Tiếng Việt lớp 5. Và chương trình đã dành một thời lượng đáng kể để dạy cho học sinh về từ đồng nghĩa, cụ thể: từ đồng nghĩa được dạy trong 4 tiết (1 tiết lí thuyết, 3 tiết thực hành, luyện tập). Về dung lượng kiến thức, từ đồng nghĩa được đưa vào giới thiệu cho học sinh khá toàn diện. Tuy nhiên để đảm bảo nguyên tắc giao tiếp trong dạy học Tiếng Việt và phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh tiểu học, hệ thống kiến thức về từ đồng nghĩa được cung cấp cho các em mang tính sơ giản, cơ bản và thông qua hệ thống các bài tập thực hành. Việc xây dựng bài tập thực hành cho học sinh đều được xuất phát trên những cơ sở lí luận sâu sắc về các phương diện biểu hiện bản chất của từ đồng nghĩa. Vì vậy, để dạy được từ đồng nghĩa một cách có hiệu quả, góp phần giúp cho học sinh hệ thống hóa và tích cực hóa vốn từ của mình, giáo viên cần nắm được dụng ý của việc biên soạn các bài tập và phải đưa nó về được những dạng thức biểu hiện bản chất của từ đồng nghĩa. Trên cơ sở đó, giáo viên có thể dễ dàng hướng dẫn học sinh thực hiện các dạng bài tập về từ đồng nghĩa, như: tìm từ đồng nghĩa với từ cho trước; chọn từ đồng nghĩa điền vào chỗ trống; đặt câu với các từ đồng nghĩa, tìm nét nghĩa khác biệt giữa các từ trong dãy đồng nghĩa,...

## B. NỘI DUNG

### 1. Một số quan niệm về từ đồng nghĩa

Thế nào là từ đồng nghĩa? Câu hỏi đó vẫn tồn tại những định nghĩa khác nhau trong các sách lí luận ngôn ngữ học hiện nay. Trong cuốn "Từ vựng học tiếng Việt hiện đại", PGS. Nguyễn Văn Tu cho rằng: "Những từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Đó là nhiều từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên gọi khác nhau của một hiện tượng." [7]. Trong cuốn "Từ vựng học tiếng Việt", GS. Nguyễn Thiện Giáp lại cho rằng: "Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của một khái niệm." [4]. Trong cuốn "Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt", các tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến lại định nghĩa: "Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách...nào đó, hoặc đồng thời cả hai" [3]. Trong cuốn "Từ vựng - ngữ nghĩa", GS. Đỗ Hữu Châu đã lí giải về từ đồng nghĩa: Đồng nghĩa trước hết là quan hệ về ngữ nghĩa, giữa các từ trong toàn bộ từ vựng chứ không phải trước hết giữa những từ nào đấy. Đó là quan hệ giữa các từ ít nhất có chung một nét

nghĩa. Cũng có thể nói quan hệ đồng nghĩa bắt đầu xuất hiện khi bắt đầu xuất hiện một nét nghĩa đồng nhất giữa các từ. Hiện tượng đồng nghĩa là một hiện tượng có tính mức độ tùy theo số lượng các nét nghĩa chung trong các từ (các nét nghĩa đó phải không loại trừ nhau) [1].

Sở dĩ có nhiều cách hiểu khác nhau như vậy về "từ đồng nghĩa" chính là do bản thân tên gọi này gây nên. Có nhiều cách hiểu khác nhau - thế nào là "đồng nghĩa". Trước hết, phải hiểu thế nào về yếu tố thứ nhất là "đồng" trong "đồng nghĩa":

a) Một số nhà nghiên cứu hiểu mức độ đồng ở đây là hoàn toàn giống nhau (trường hợp mà sách Tiếng Việt lớp 5 gọi là "từ đồng nghĩa hoàn toàn"), đó chỉ coi những từ nào có nghĩa đồng nhất tuyệt đối với nhau mới là những từ đồng nghĩa và phủ nhận những từ có nghĩa gần giống nhau là những từ đồng nghĩa.

Đây là cách hiểu hẹp về từ đồng nghĩa. Trong thực tế, số lượng những từ đồng nghĩa được hiểu theo cách này quả thật không nhiều. Cách hiểu này đã lựa ra khỏi phạm vi xem xét một khối lượng từ đồng nghĩa vô cùng lớn, khác nhau về một số sắc thái ý nghĩa sự vật - khái niệm hoặc về phong cách biểu cảm hay phạm vi sử dụng nào đó.

b) Một số nhà nghiên cứu khác lại phủ nhận tính đồng nhất về ý nghĩa của các từ đồng nghĩa và hiểu mức độ "đồng" ở đây chỉ là "gần gũi". Quan điểm này cho rằng trong ngôn ngữ không có loại từ đồng nghĩa ở ý nghĩa thực sự của từ, nghĩa là có thể thay thế nhau trong tất cả mọi trường hợp. Những nhà nghiên cứu này cho rằng các từ đồng nghĩa là những từ có ý nghĩa cực kỳ gần gũi nhưng không trùng nhau.

c) Quan điểm thứ ba sau đây là quan niệm được phần lớn các nhà nghiên cứu ngôn ngữ áp dụng. Đó là hiểu yếu tố "đồng" ở đây bao gồm cả hai khả năng "đồng nhất" và "gần gũi" về ý nghĩa của các từ.

Yếu tố thứ hai là "nghĩa" trong từ "đồng nghĩa" cũng góp phần tạo nên nhiều cách hiểu khác nhau về từ đồng nghĩa:

a) Một số nhà nghiên cứu khi định nghĩa "từ đồng nghĩa" thì chỉ dựa vào sự vật, hành động, tính chất,... trong thực tế khách quan mà từ biểu thị (nghĩa là chỉ dựa vào nghĩa sự vật (theo nghĩa rộng) của từ. Ví dụ: *hồ, cop, hùm; ba, cha, bố, tía;...*

b) Một số nhà nghiên cứu khác lại chỉ dựa vào khái niệm mà từ biểu hiện để định nghĩa từ đồng nghĩa. Ví dụ: *to - lớn - vĩ đại;...; chết - hi sinh - từ trần;...*

c) Những nhà nghiên cứu thuộc loại quan điểm thứ ba lại dựa vào cả sự vật lẫn khái niệm được phản ánh trong ý nghĩa của từ để định nghĩa về "từ đồng nghĩa".

Theo chúng tôi, để đưa ra một định nghĩa đầy đủ, chính xác và dễ hiểu về “từ đồng nghĩa” phục vụ cho việc giảng dạy ở trường phổ thông nói chung, trường tiểu học nói riêng, chúng ta cần lưu ý một cách đầy đủ đến tất cả các thành phần (hay các thành tố) trong cấu trúc nghĩa của từ.

Trọng ý nghĩa của từ luôn luôn có ba loại thành tố sau:

- Thành tố 1 (quan trọng nhất) là sự vật/ khái niệm mà từ biểu thị.

- Thành tố 2: sắc thái biểu cảm - phong cách (khinh bỉ, kính trọng, khẫu ngữ, văn chương...).

- Thành tố 3: phạm vi sử dụng (toàn dân hay địa phương, nghề nghiệp: *mẹ* (toàn dân) - *má* (địa phương); *vô quýt* (toàn dân) - *trần bì* (đồng y).

Vậy từ đồng nghĩa là những từ chỉ sự vật và / hoặc khái niệm giống nhau. Và nếu như các từ có ý nghĩa giống nhau một cách tuyệt đối ở cả ba thành tố nghĩa nói trên thì đó là những từ đồng nghĩa tuyệt đối. Chẳng hạn: *xương chậu* - *xương hông*; *xương quai xanh* - *xương đòn gánh*.

Nếu như các từ có ý nghĩa giống nhau một cách tuyệt đối chỉ ở thành tố thứ nhất, còn hai thành tố sau có thể khác nhau thì đó là những từ cùng nghĩa. Ví dụ: *lợn* (toàn dân) - *heo* (địa phương); *ăn* (trung tính) - *xơi* (trang trọng), *mời* (kiêu cách),...

Nếu như hai từ chỉ có ý nghĩa giống nhau một cách tương đối ở thành tố nghĩa sự vật, khái niệm nói trên thì đó là những từ đồng nghĩa không hoàn toàn hay là những từ gần nghĩa (từ đồng nghĩa tương đối).

Để phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh tiểu học, sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5, tập 1 định nghĩa “Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau” [5, tr 8].

- Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế cho nhau trong ngữ cảnh, ví dụ: *hồ*, *cop*, *hùm*...

- Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Khi dùng những từ này, ta cần phải cân nhắc để lựa chọn cho đúng, ví dụ: *ăn*, *xơi*, *mời chén*; *mang*, *khiêng*, *vác*...

## 2. Một số biện pháp dạy từ đồng nghĩa cho học sinh tiểu học

### 2.1. Giáo viên phải nắm được dụng ý biên soạn các dạng bài tập về từ đồng nghĩa trong sách giáo khoa

Việc nắm bắt được dụng ý biên soạn của sách giáo khoa nói chung và cách ra bài tập trong sách giáo khoa nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với giáo viên trong việc hệ thống hóa kiến thức cho học sinh. Bởi vì, mỗi bài tập trong sách giáo khoa đều có ý nghĩa cung cấp, hoặc củng cố cho học sinh một mảng kiến thức nào đó về nội dung bài học. Có những giáo viên do không hiểu được dụng ý của mỗi bài tập nên chỉ quan tâm vào việc kiểm tra học sinh thực hiện bài tập đó đúng hay sai mà chưa chú trọng đến việc giúp học sinh nhận diện dạng bài tập đó góp phần hình thành mảng kiến thức và kỹ năng nào của bài học. Việc nắm bắt được dụng ý biên soạn từng bài tập nói chung và bài tập về từ đồng nghĩa nói riêng không chỉ giúp giáo viên có thể củng cố, hệ thống hóa kiến thức cho học sinh ghi nhớ mà còn giúp học sinh có thể dễ dàng thực hiện hàng loạt bài tập có dạng tương tự.

Để giúp giáo viên tiểu học nắm bắt được dụng ý biên soạn các bài tập về từ đồng nghĩa, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các bài tập về từ đồng nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5, tập 1 và phân loại các bài tập theo dụng ý hình thành kiến thức về từ đồng nghĩa cho học sinh như sau:

#### 2.1.1. Dạng bài tập giúp học sinh nhận biết con đường, cách thức hình thành từ đồng nghĩa

Trong tiếng Việt, từ đồng nghĩa được hình thành bởi nhiều cách thức và con đường khác nhau. Việc giáo viên chỉ rõ cho học sinh

cách thức, con đường tạo ra từ đồng nghĩa thông qua các bài tập sẽ giúp các em có khả năng giải nhanh, giải đúng các bài tập tương tự. Hơn nữa, điều này còn tạo ra ở các em khả năng thường trực trong việc tìm kiếm, xác lập các dãy đồng nghĩa theo con đường tương tự đã được học.

Các bài tập về từ đồng nghĩa trong SGK Tiếng Việt lớp 5, tập 1 đã cung cấp cho học sinh nhận biết về những con đường xác lập từ đồng nghĩa sau đây:

\* Các từ đồng nghĩa được hình thành từ sự xâm nhập của các lớp từ hạn chế về lãnh thổ hoặc xã hội vào ngôn ngữ toàn dân:

Ví dụ: Tìm những từ đồng nghĩa trong đoạn văn sau: “Chúng tôi kể chuyện về mẹ của Bình. Bạn Hùng quê Nam Bộ gọi mẹ bằng má. Bạn Hòa gọi mẹ bằng u. Bạn Na, bạn Thắng gọi mẹ bằng bu. Bạn Thành quê Phú Thọ gọi mẹ là bầm. Còn bạn Phước người Huế lại gọi mẹ là mạ.” [5, tr 22].

Đối với loại bài tập này, sau khi học sinh tìm ra được các từ đồng nghĩa với nhau trong đoạn văn là: *mẹ*, *má*, *u*, *bu*, *bầm*, *mạ*... , giáo viên cần phải khái quát cho học sinh thấy được các từ đồng nghĩa này đã được hình thành từ sự xâm nhập của các lớp từ hạn chế về lãnh thổ hoặc xã hội vào ngôn ngữ toàn dân. Hay nói cách khác đây là hiện tượng đồng nghĩa giữa từ toàn dân và từ địa phương. Trên cơ sở đó, giáo viên cho học sinh tự lấy thêm các ví dụ về các từ đồng nghĩa được hình thành theo cách thức này. Hoặc để củng cố dạng bài tập này, giáo viên có thể ra thêm những bài tập tương tự. Ví dụ, tìm từ đồng nghĩa với từ “xa” (ngái), từ “lợn” (heo), từ “đầu” (tróc),...

\* Các từ đồng nghĩa được thiết lập bằng việc dùng hình vị chung để tạo ra các từ phức đồng nghĩa theo phương thức cấu tạo từ:

Ví dụ: Tìm các từ đồng nghĩa [5, tr 13]:

- Chi màu xanh
- Chi màu trắng
- Chi màu đỏ
- Chi màu đen

Để giúp học sinh thực hiện bài tập này, giáo viên có thể tiến hành làm mẫu bài tập một phần, tìm các từ đồng nghĩa chi màu xanh: *xanh rì*, *xanh ngắt*, *xanh muốt*, *xanh um*... Sau đó, giáo viên sử dụng câu hỏi gợi mở để giúp học sinh nhận ra các từ đồng nghĩa này đều có chung tiếng (hình vị) “xanh”. Trên cơ sở đó, học sinh sẽ dễ dàng thực hiện các phần bài tập còn lại. Cụ thể, các em sẽ biết cách dùng tiếng “trắng” làm tiếng chung để tạo ra các từ đồng nghĩa: *trắng tinh*, *trắng xóa*, *trắng nõn*, *trắng muốt*, *trắng hếu*,...; dùng tiếng “đen” để tạo ra các từ đồng nghĩa: *đen sì*, *đen thui*, *đen nhem*, ...; dùng tiếng “đỏ” để tạo ra các từ đồng nghĩa: *đỏ au*, *đỏ hoe*, *đỏ hơn*, *đỏ rực*,...

\* Các từ đồng nghĩa được tạo ra bằng những yếu tố và cách thức hoàn toàn khác nhau:

Ví dụ: Tìm từ đồng nghĩa với mỗi từ sau đây: *đẹp*, *to lớn*, *học tập* [5, tr 8].

Để làm bài tập này, giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện cách thức tạo dãy đồng nghĩa bằng những yếu tố và cách thức hoàn toàn khác nhau, do đó các đơn vị này cũng hoàn toàn khác nhau về hình thức: *đẹp*, *xinh*, *xinh đẹp*, *xinh xắn*, *xinh tươi*, *đẹp đẽ*, *mĩ lệ*, *tươi đẹp*,...; *to lớn*, *khổng lồ*, *to bự*, *to kènh*, *to đùng*, *vĩ đại*, *to*, *lớn*,...; *học tập*, *học hỏi*, *học hành*, *học*,...

\* Các từ đồng nghĩa được tạo ra bằng con đường vay mượn từ vựng:

Ví dụ: So sánh nghĩa của các từ in đậm trong ví dụ sau: “Sau 80 năm giờ nô lệ làm cho nước nhà bị suy hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta,



làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều” (Hồ Chí Minh) [5, tr 7].

Đối với bài tập này, giáo viên không chỉ giúp học sinh nhận thấy hai từ in đậm có nghĩa giống nhau lại có nghĩa khác biệt, mà còn phải giúp học sinh nhận ra con đường hình thành từ đồng nghĩa ở đây là do hiện tượng vay mượn từ vựng (“xây dựng” - từ thuần Việt; “kiến thiết” - từ Hán Việt), cụ thể: chúng có nghĩa giống nhau là “cùng chỉ một hành động làm cho hình thành một chính thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa theo một phương hướng nhất định” và nghĩa khác nhau của chúng là: “xây dựng” - làm nên, gây dựng nên, còn “kiến thiết” xây dựng với quy mô lớn.

### 2.1.2. Bài tập sử dụng ngữ cảnh để giúp học sinh xác định được nghĩa chung và nghĩa riêng của các từ trong dãy từ đồng nghĩa

Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ học gồm một đoạn trích của văn bản trong đó có một đơn vị được lựa chọn để phân tích, cần và đủ để xác định ý nghĩa của đơn vị này; còn gọi là văn cảnh. Nói cách khác, ngữ cảnh là một trích đoạn văn bản có chứa đơn vị được xác định để phân tích; là điều kiện, đặc điểm sử dụng của một đơn vị ngôn ngữ trong lời nói [8].

Trong giao tiếp, ngữ cảnh đóng vai trò quan trọng ở hai phương diện: Đối với người nói (viết), cũng là đối với quá trình tạo lập lời nói, câu văn, ngữ cảnh là cơ sở của việc dùng từ, đặt câu, kết hợp từ ngữ,...; Đối với người nghe (đọc), cũng là đối với quá trình lĩnh hội, ngữ cảnh là căn cứ để lĩnh hội từ ngữ, câu văn, hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của nó. Nói cách khác, ngữ cảnh có tính chi phối, tính quyết định rất lớn trong việc lựa chọn từ ngữ để tạo lập câu văn, đoạn văn và văn bản. Đồng thời nó cũng là căn cứ, là cơ sở để người nghe, người đọc lĩnh hội chính xác nội dung, ý nghĩa của từ, của câu, của đoạn văn, văn bản. Với vai trò, ý nghĩa đó của ngữ cảnh, khi muốn xác định một nghĩa nào đó của từ đang được nói đến, người ta thường xem xét từ đó trong văn cảnh mà nó đang được sử dụng. Đây cũng là cách mà các tác giả SGK Tiếng Việt lớp 5 đã sử dụng để xây dựng các bài tập giúp học sinh xác định được các sắc thái, các thành phần ý nghĩa khác nhau của các từ đồng nghĩa trong dãy. Trong sách Tiếng Việt 5, tập 1, các bài tập sử dụng ngữ cảnh để giúp học sinh xác định được các sắc thái, các thành phần ý nghĩa khác nhau của các từ trong dãy đồng nghĩa gồm các dạng sau:

\* So sánh nghĩa của các từ đồng nghĩa trong ngữ cảnh để nắm bắt được nét nghĩa riêng của các từ:

Ví dụ: So sánh nghĩa của các từ in đậm trong ví dụ sau:

“Mùa lúa chín dưới đồng vàng xộm lại. Nắng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn, lác lác những chùm quả xoan vàng lịm không trông thấy cuống, như những chổi tràng hạt treo lơ lửng.” (Tô Hoài) [5, tr 7].

Với dạng bài tập này, học sinh tiểu học dễ dàng nhận ra nghĩa giống nhau của các từ in đậm là *đều chỉ màu vàng*. Nhưng cái khó là ở chỗ giáo viên phải gợi mở thể nào để các em thấy được các sắc thái khác nhau về nghĩa giữa chúng. Qua đó cho các em thấy được tác giả Tô Hoài đã rất thận trọng, kĩ lưỡng trong việc lựa chọn từ ngữ để diễn tả sự vật một cách chính xác và tinh tế: “vàng xộm” - có màu vàng đậm và đều khắp thích hợp để tả màu của cả ruộng lúa đã chín dưới đồng; “vàng hoe” - có màu vàng nhạt, nhưng tươi và ánh lên thích hợp để miêu tả màu của ánh nắng; “vàng lịm” - màu vàng thẫm thích hợp để tả quả đã chín già.

\* Dạng bài tập sử dụng ngữ cảnh trống để làm rõ nét nghĩa riêng biệt của mỗi từ trong dãy từ đồng nghĩa:

Cái độc đáo, thú vị khi dạy từ đồng nghĩa không phải là ở chỗ tìm ra nghĩa giống nhau giữa các từ đồng nghĩa mà là ở chỗ tìm ra nét nghĩa khác nhau của chúng. Những nét nghĩa khác nhau

của các từ đồng nghĩa là lí do để các từ đồng nghĩa cùng tồn tại trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ mà không vi phạm quy tắc tiết kiệm ngôn ngữ. Và chính những nét nghĩa khác nhau giữa các từ đồng nghĩa bắt buộc người sử dụng ngôn ngữ phải cân nhắc, lựa chọn từ ngữ một cách chính xác, tinh tế trong diễn đạt, trong giao tiếp. Để giúp học sinh nói chung và học sinh tiểu học nói riêng dễ dàng tìm ra nét nghĩa khác biệt của mỗi từ trong dãy từ đồng nghĩa, việc sử dụng ngữ cảnh trống là một phương pháp tối ưu và hiệu quả. Ngữ cảnh trống tức là những ngữ cảnh khu biệt trong đó các từ đồng nghĩa trong dãy không thể thay thế được cho nhau. Dấu hiệu của ngữ cảnh trống là không thể nói được, hoặc nếu thay từ vào thì gây cảm giác khôi hài v.v. Và nếu chúng ta xác lập được nhiều ngữ cảnh trống - khu biệt như vậy thì việc chỉ ra các nét nghĩa khác biệt giữa các từ đồng nghĩa càng dễ dàng, càng phong phú [6].

Dạng bài tập đặt câu với các từ đồng nghĩa, hay dạng bài tập chọn từ thích hợp trong dãy đồng nghĩa có thể xuất hiện trong những ngữ cảnh cụ thể để làm rõ nét nghĩa riêng biệt của nó so với các từ khác trong dãy chính là các bài tập thuộc dạng sử dụng ngữ cảnh trống để làm rõ nét nghĩa riêng biệt của các từ đồng nghĩa.

Ở sách Tiếng Việt lớp 5, tập 1 đã đưa ra bài tập:

- Tim những từ đồng nghĩa với mỗi từ sau đây: đẹp, to lớn, học tập.
- Đặt câu với một cặp từ đồng nghĩa em vừa tìm được ở bài tập a.

Sách giáo khoa đã làm mẫu một phần: Tim từ đồng nghĩa với “đẹp” là “xinh” và đặt mẫu câu “Quê hương em rất đẹp”, “Bé Hà rất xinh”. Theo chúng tôi, nếu giáo viên chỉ dừng lại ở đó, thì học sinh vẫn chưa thể thấy được cái thú vị khi học từ đồng nghĩa, mà giáo viên cần phải tạo ra ngữ cảnh trống để giúp học sinh tìm ra được nét nghĩa khác biệt giữa từ “xinh” và từ “đẹp”. Trên cơ sở đó, giáo viên hình thành cho các em thói quen lựa chọn từ ngữ để diễn đạt một cách chính xác và tinh tế. Ví dụ ở câu “Bé Hà rất xinh” cũng có thể dùng được từ “đẹp” để thay thế từ “xinh” (Bé Hà rất đẹp), ngược lại ở câu “Quê hương em rất đẹp” lại không thể dùng từ “xinh” để thay thế từ “đẹp” (không nói: Quê hương em rất xinh). Sau đó, giáo viên có thể yêu cầu học sinh lí giải vì sao? Từ sự khơi gợi của giáo viên, học sinh sẽ nhận ra được từ “đẹp” vừa có thể biểu thị tính chất về phẩm chất, lẫn hình thức (“đẹp” có nghĩa là: có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính nể); ngược lại từ “xinh” chỉ dùng để biểu thị tính chất về hình thức (“xinh” có nghĩa là: có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn - thường nói về trẻ em và phụ nữ trẻ). Vì vậy, từ “xinh” không thể dùng để chỉ đặc điểm của “quê hương”.

Để củng cố dạng bài tập này, giáo viên có thể lấy thêm các ví dụ khác giúp các em biết cách sử dụng ngữ cảnh trống để tìm ra nét nghĩa khác biệt của các từ đồng nghĩa với nhau.

Ví dụ: Để tìm nét nghĩa khác biệt của từ “nông” và từ “cạn”, giáo viên có thể sử dụng phương pháp ngữ cảnh trống để ra bài tập như sau:

Hãy chọn từ “nông”, từ “cạn” điền vào chỗ trống trong các trường hợp sau:

- Cái giéng này đào .... quá!
- Vào mùa hè, nước trong hồ sen đã ...

Như vậy, với câu a, học sinh có thể điền từ “nông” và từ “cạn”, còn đối với câu b chỉ điền được từ “cạn” mà không thể điền được từ “nông”. Vì từ “nông” và từ “cạn” ngoài thành phần ý nghĩa giống nhau là “có khoảng cách từ miệng hoặc bề mặt xuống đáy ngắn hơn so với mức bình thường”, thì từ “cạn” có thêm thành phần nghĩa khác mà từ “nông” không có: ở tình trạng vơi dần về lượng.



## 2.2. Dạy từ đồng nghĩa cho học sinh thông qua việc làm rõ những thế đối lập ngữ nghĩa giữa các từ trong dãy đồng nghĩa

Khi dạy từ đồng nghĩa cho học sinh, giáo viên cần sử dụng hệ thống câu hỏi gợi mở để giúp học sinh nhận ra thế đối lập ngữ nghĩa giữa các từ trong dãy từ đồng nghĩa. Qua đó, các em nhận thấy nét nghĩa riêng biệt của mỗi từ.

Trong cuốn “Từ đồng nghĩa Tiếng Việt”, PGS. TS Nguyễn Đức Tôn đã nêu ra các phép đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa như sau:

\* **Thứ nhất:** xét theo phương diện phong cách - biểu cảm:

a) Từ có sắc thái *trung tính* hay có tính *khẩu ngữ* (tức là chỉ dùng trong nói năng hàng ngày), tính chất *văn chương* (dùng trong thơ văn) hay tính chất *trang trọng* (dùng trong hoàn cảnh trang nghiêm, trân trọng): “nước mắt” trung tính về sắc thái, “giọt lệ”, “giọt châu” mang sắc thái văn chương...

b) Từ *thường dùng* hay *ít dùng*: “tắm” - thường dùng; “cắm” (cắm xe đạp) - ít dùng

\* **Thứ hai:** Xét theo phương diện phạm vi sử dụng của từ:

Từ *toàn dân* hay từ *địa phương*? *Thuật ngữ*? Từ *nghề nghiệp*?

Ví dụ: “đầu - tóc”; “xa - ngái”

\* **Thứ ba:** Về phương diện ý nghĩa sự vật - khái niệm:

a) Từ có ý nghĩa *cụ thể* (chỉ những sự vật hiện tượng có thể cảm nhận được bằng năm giác quan) hay *trừu tượng, khái quát* hơn (chỉ biểu thị khái niệm).

Ví dụ: tính từ “cổ” có ý nghĩa *cụ thể*, còn ý nghĩa của từ “cổ xưa” là thuộc thời cổ (nói khái quát). Tương tự, từ “hát” có nghĩa *cụ thể*, còn từ “hát ca” có ý nghĩa *khái quát*.

b) Từ này có ý nghĩa *rộng* hơn hay *hẹp* hơn từ kia: nghĩa của từ “quần áo” *rộng* hơn nghĩa của từ “trang phục”.

c) Thái độ đánh giá của người nói về hiện tượng được các từ đồng nghĩa biểu thị khác nhau như thế nào: *trung tính* hay có sắc thái *phủ định, khẳng định*.

Ví dụ: “điệp viên” và “tình báo viên” -> trung tính về thái độ đánh giá, còn “gián điệp” mang tính *phủ định* (sắc thái nghĩa xấu, chỉ dùng cho địch).

d) Từ chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất... có quy mô, kích thước, mức độ khác nhau như thế nào? (*to hay nhỏ, cao hay thấp* hơn): *nhà - lâu đài; đẹp - diễm lệ; sợ - hãi - kinh hoàng*...

e) Đối với những từ đồng nghĩa là động từ thì cần phải chú ý đến những sự khác nhau chủ yếu sau:

+ **Chủ thể hành động:**

Ví dụ: “chết” dùng cho cả người, động vật lẫn thực vật; “hi sinh” chỉ dùng cho người; “tịch diệt” dùng cho nhà sư, “băng hà” dùng cho vua chúa;...

+ **Đối tượng của hành động**

Ví dụ:

“Biểu”: vật được trao có giá trị vật chất

“Tặng” vật được trao nặng về giá trị tinh thần

+ **Mục đích, nguyên nhân, cách thức của hành động:**

Ví dụ: “hinh sinh”: chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp; “bỏ mạng” chết một cách vô ích, uống phí

“Uống” khác “tu” về cách thức hành động (“tu” uống nhiều liền một mạch bằng cách ngậm trực tiếp vào miệng vật đựng; “uống”: đưa chất lỏng vào miệng rồi nuốt).

f) Dựa vào hình thức cấu tạo khác nhau của từ để tìm ra sự khác biệt về nghĩa. Nếu hai từ đồng nghĩa có một thành tố cấu tạo chung, còn các thành tố kia khác nhau thì sự khác biệt về ý nghĩa giữa hai từ này chính là nằm ở hai thành tố khác nhau ấy.

Ví dụ: “trắng tinh”: rất trắng và đều một màu, gây cảm giác rất sạch; “trắng toát”: trắng lăm, như đập mạnh vào mắt mọi người; “trắng mịn”: trắng mịn màng, trông đẹp; “trắng xóa”: trắng đều khắp trên một diện rất rộng;...

Hoặc “bóng râm”: nơi bị che khuất ánh mặt trời; “bóng mát”: nơi bóng râm, nhưng có nhiệt độ mát mẻ, dùng để nghỉ ngơi.

Theo chúng tôi, để đảm bảo tính hiệu quả, tính vừa sức trong khả năng tiếp nhận của học sinh tiểu học, giáo viên chỉ sử dụng biện pháp này đối với những từ đồng nghĩa có thế đối lập để nhận biết đối với học sinh tiểu học như: đối lập về sắc thái biểu cảm (thái độ đánh giá của người nói về hiện tượng được các từ đồng nghĩa biểu thị hay đối với người nghe), như các từ: *cho, biểu, tặng; mời, dùng, ăn, đớp, tớp; hi sinh, chết, toi, ngoèo, ...*; Đối lập về phạm vi sử dụng toàn dân hay địa phương: *hộp quet - hộp diêm, thấy - chộ; xa - ngái*...

## C. KẾT LUẬN

Dạy từ đồng nghĩa không chỉ hướng tới giúp học sinh tìm ra được các từ đồng nghĩa với nhau, cũng không phải là ở chỗ tìm ra được nét nghĩa chung giữa chúng. Mà quan trọng là phải giúp các em nhận ra được sắc thái nghĩa khác nhau giữa các từ đồng nghĩa để từ đó các em có thể sử dụng nó một cách chính xác, tinh tế trong việc biểu đạt ý nghĩ và tư tưởng của mình. Để làm được điều này giáo viên không chỉ có kiến thức chắc chắn về từ đồng nghĩa mà còn phải có khả năng nắm bắt được dụng ý biên soạn của SGK nói chung và biên soạn bài học từ đồng nghĩa cho học sinh tiểu học nói riêng. Trên cơ sở đó mới có thể tìm ra được các biện pháp dạy học hiệu quả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb ĐH & THCN.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1978), Từ vựng Tiếng Việt. Nxb Đại học Tổng hợp Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên, 2004), Tiếng Việt lớp 5, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Tôn (2006), Từ đồng nghĩa Tiếng Việt. Nxb Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Văn Tu (1968), Từ vựng học tiếng Việt hiện đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Như Ý (2002), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



vì sự nghiệp phát triển  
**GIÁO DỤC**